

# CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐẦU TƯ CÔNG NGHỆ MỚI THÀNH CÔNG

## CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

### 1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐẦU TƯ CÔNG NGHỆ MỚI THÀNH CÔNG

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: THANH CONG NEW TECHNOLOGY INVESTMENT ENVIRONMENT JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt:

2. Mã số doanh nghiệp: 0110526860

3. Ngày thành lập: 31/10/2023

### 4. Địa chỉ trụ sở chính:

Nhà số 2.6 Khu đô thị Khai Sơn, Phường Thượng Thanh, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0913033856

Fax:

Email: moitruongthanhcong2023@gm ail.com Website:

### 5. Ngành, nghề kinh doanh:

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Mã ngành |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4322     |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác<br>Chi tiết: - Lắp đặt hệ thống thiết bị khác không phải hệ thống điện, hệ thống cấp thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí hoặc máy công nghiệp trong các công trình nhà và công trình kỹ thuật dân dụng, bao gồm cả bảo dưỡng, sửa chữa hệ thống thiết bị này. - Lắp đặt hệ thống thiết bị trong công trình nhà và công trình xây dựng khác như: + Thang máy, thang cuốn, + Cửa cuốn, cửa tự động, + Dây dẫn chống sét, + Hệ thống hút bụi, + Hệ thống âm thanh, + Hệ thống cách âm, cách nhiệt, chống rung. | 4329     |
| 3.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4330     |

|    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |      |
|----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 4. | <p>Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác</p> <p>Chi tiết: - Hoạt động xây dựng chuyên biệt sử dụng trong tất cả các kết cấu công trình nhưng yêu cầu phải có kỹ năng riêng chuyên sâu hoặc phải có thiết bị chuyên môn hóa như: + Xây dựng nền móng, bao gồm cả ép cọc, + Các công việc về chống ẩm và chống thấm nước, + Chống ẩm các toà nhà, + Đào giếng (trong ngành khai thác mỏ), + Lắp dựng các kết cấu thép không thể sản xuất nguyên khối, + Uốn thép, + Xây gạch và đặt đá, + Lợp mái các công trình nhà để ở, + Lắp dựng và dỡ bỏ cốp pha, giàn giáo, loại trừ hoạt động thuê cốp pha, giàn giáo, + Lắp dựng ống khói và lò sấy công nghiệp, + Các công việc đòi hỏi chuyên môn cần thiết như kỹ năng trèo và sử dụng các thiết bị liên quan, ví dụ làm việc ở tầng cao trên các công trình cao. - Các công việc dưới bề mặt; - Xây dựng bể bơi ngoài trời; - Rửa bằng hơi nước, phun cát và các hoạt động tương tự cho mặt ngoài công trình nhà; - Thuê cần trục có người điều khiển.</p> | 4390 |
| 5. | <p>Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa</p> <p>Chi tiết: - Đại lý bán hàng hóa - Môi giới mua bán hàng hóa (Trừ môi giới chứng khoán, môi giới bảo hiểm; Trừ đấu giá)</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4610 |
| 6. | <p>Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình</p> <p>Chi tiết: Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác<br/>Bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc và dụng cụ y tế<br/>Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh<br/>Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh<br/>Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện<br/>Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự<br/>Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm<br/>Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao<br/>Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình chưa được phân vào đâu</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4649 |
| 7. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4652 |
| 8. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4653 |
| 9. | <p>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác</p> <p>Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng<br/>Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện)<br/>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày<br/>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi)<br/>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác chưa được phân vào đâu</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4659 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                  |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 10. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>Chi tiết: - Bán buôn quặng sắt và quặng kim loại màu; - Bán buôn sắt thép và kim loại màu ở dạng nguyên sinh; - Bán buôn bán thành phẩm bằng sắt thép và kim loại màu; (Trừ vàng miếng, vàng nguyên liệu) | 4662 |
| 11. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: - Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại/phi kim loại, nguyên liệu để tái sinh                                                                                                      | 4669 |
| 12. | Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa                                                                                                                                                                                                             | 0118 |
| 13. | Nhân và chăm sóc cây giống hàng năm                                                                                                                                                                                                              | 0131 |
| 14. | Nhân và chăm sóc cây giống lâu năm                                                                                                                                                                                                               | 0132 |
| 15. | Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp                                                                                                                                                                                                                    | 0150 |
| 16. | Hoạt động dịch vụ trồng trọt                                                                                                                                                                                                                     | 0161 |
| 17. | Xử lý hạt giống để nhân giống                                                                                                                                                                                                                    | 0164 |
| 18. | Khai thác gỗ                                                                                                                                                                                                                                     | 0220 |
| 19. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại<br>(Không thực hiện các hiệu ứng cháy, nổ; không sử dụng chất nổ, chất cháy, hóa chất làm đạo cụ, dụng cụ thực hiện các chương trình văn nghệ, sự kiện, phim ảnh; Trừ hợp báo)                         | 8230 |
| 20. | Dịch vụ đóng gói                                                                                                                                                                                                                                 | 8292 |
| 21. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh                                                                                                              | 8299 |
| 22. | Dịch vụ hỗ trợ giáo dục<br>Chi tiết: - Tư vấn giáo dục<br>- Kinh doanh dịch vụ tư vấn du học                                                                                                                                                     | 8560 |
| 23. | Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác còn lại chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                            | 9639 |
| 24. | Hoạt động tư vấn quản lý<br>(Không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, kế toán, thuế, chứng khoán);                                                                                                                                             | 7020 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 25. | <p>Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan</p> <p>Chi tiết:</p> <p>Khảo sát xây dựng</p> <p>Tư vấn Quản lý dự án đầu tư xây dựng</p> <p>Quản lý chi phí đầu tư xây dựng.</p> <p>Kiểm định xây dựng</p> <p>Tư vấn giám sát thi công xây dựng công trình:</p> <p>Tư vấn giám sát công tác xây dựng công trình dân dụng</p> <p>Tư vấn giám sát công tác xây dựng công trình công nghiệp</p> <p>Tư vấn giám sát công tác xây dựng công trình giao thông</p> <p>Tư vấn giám sát công tác xây dựng công trình phục vụ nông nghiệp và phát triển nông thôn</p> <p>Tư vấn giám sát công tác xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật</p> <p>Tư vấn giám sát lắp đặt thiết bị vào công trình</p> <p>Lập quy hoạch xây dựng</p> <p>Thiết kế kiến trúc công trình:</p> <p>Thiết kế kết cấu công trình dân dụng - công nghiệp;</p> <p>Thiết kế cơ - điện công trình; thiết kế cấp - thoát nước công trình;</p> <p>Thiết kế xây dựng công trình giao thông;</p> <p>Thiết kế xây dựng công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn;</p> <p>Thiết kế xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật</p> <p>Thẩm tra thiết kế xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp</p> <p>Thẩm tra thiết kế xây dựng công trình giao thông</p> <p>Thẩm tra thiết kế xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật</p> <p>Tư vấn giám sát thi công xây dựng công trình:</p> <p>Giám sát công tác xây dựng công trình dân dụng - công nghiệp và hạ tầng kỹ thuật;</p> <p>Giám sát công tác xây dựng công trình giao thông;</p> <p>Giám sát công tác xây dựng công trình phục vụ nông nghiệp và phát triển nông thôn (thủy lợi, đê điều)</p> <p>Giám sát công tác lắp đặt thiết bị vào công trình.</p> <p>Định giá xây dựng</p> <p>Lập, thẩm tra tổng mức đầu tư xây dựng; phân tích rủi ro và đánh giá hiệu quả đầu tư của dự án;</p> <p>Xác định chỉ tiêu suất vốn đầu tư, định mức xây dựng, giá xây dựng công trình, chỉ số giá xây dựng;</p> <p>Đo bóc khối lượng;</p> <p>Xác định, thẩm tra dự toán xây dựng;</p> <p>Xác định giá gói thầu, giá hợp đồng trong hoạt động xây dựng;</p> <p>Kiểm soát chi phí xây dựng công trình;</p> <p>Lập, thẩm tra hồ sơ thanh toán, quyết toán vốn đầu tư xây dựng, quy đổi vốn đầu tư công trình xây dựng sau khi hoàn thành được nghiệm thu bàn giao đưa vào sử dụng.</p> | 7110 |
| 26. | <p>Hoạt động thiết kế chuyên dụng</p> <p>Chi tiết: - Hoạt động trang trí nội thất</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 7410 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 27. | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: kinh doanh dịch vụ chuyển giao công nghệ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 7490 |
| 28. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 7710 |
| 29. | Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 0810 |
| 30. | Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 1621 |
| 31. | Sản xuất đồ gỗ xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 1622 |
| 32. | Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 1629 |
| 33. | In ấn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 1811 |
| 34. | Dịch vụ liên quan đến in<br>(Trừ rập khuôn tem)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 1812 |
| 35. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 2592 |
| 36. | Sản xuất máy thông dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 2819 |
| 37. | Sản xuất máy chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 2829 |
| 38. | Bán lẻ hàng hóa đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên doanh<br>(Trừ đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4774 |
| 39. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet<br>(Trừ đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4791 |
| 40. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết: kinh doanh vận tải hành khách bằng ô tô theo hợp đồng<br>Kinh doanh vận tải hành khách bằng ô tô theo tuyến cố định<br>Kinh doanh vận tải hành khách du lịch bằng xe ô tô<br>Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe buýt                                                                                                                                                                                    | 4932 |
| 41. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô<br>Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4933 |
| 42. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 5210 |
| 43. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 5221 |
| 44. | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 5224 |
| 45. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>Chi tiết: - Hoạt động của các đại lý bán vé máy bay - Môi giới thuê tàu biển; - Hoạt động liên quan khác như: bao gói hàng hóa nhằm mục đích bảo vệ hàng hóa trên đường vận chuyển, dỡ hàng hóa, lấy mẫu, cân hàng hoá. - Hoạt động của các đại lý vận tải hàng hóa đường biển; - Thu, phát các chứng từ vận tải và vận đơn; - Giao nhận hàng hóa; (Trừ hoạt động dịch vụ hàng không và hoa tiêu) | 5229 |
| 46. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 5510 |
| 47. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 5610 |

|     |                                                                                                                                                                         |             |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 48. | Đại lý du lịch                                                                                                                                                          | 7911        |
| 49. | Điều hành tua du lịch<br>Chi tiết: - Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa - Kinh doanh dịch vụ lữ hành quốc tế                                                            | 7912        |
| 50. | Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch                                                                                     | 7990        |
| 51. | Vệ sinh chung nhà cửa                                                                                                                                                   | 8121        |
| 52. | Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt                                                                                                                       | 8129        |
| 53. | Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan                                                                                                                                   | 8130        |
| 54. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                 | 3320        |
| 55. | Khai thác, xử lý và cung cấp nước                                                                                                                                       | 3600        |
| 56. | Thoát nước và xử lý nước thải                                                                                                                                           | 3700        |
| 57. | Thu gom rác thải không độc hại                                                                                                                                          | 3811        |
| 58. | Thu gom rác thải độc hại<br>Chi tiết: Thu gom, vận chuyển chất thải nguy hại                                                                                            | 3812        |
| 59. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại                                                                                                                                | 3821(Chính) |
| 60. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại<br>Chi tiết: - Xử lý chất thải nguy hại                                                                                              | 3822        |
| 61. | Tái chế phế liệu                                                                                                                                                        | 3830        |
| 62. | Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác                                                                                                                       | 3900        |
| 63. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                       | 4101        |
| 64. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                 | 4102        |
| 65. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                           | 4211        |
| 66. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                            | 4212        |
| 67. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                | 4221        |
| 68. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                     | 4222        |
| 69. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                      | 4223        |
| 70. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                       | 4229        |
| 71. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                | 4291        |
| 72. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                         | 4292        |
| 73. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                   | 4293        |
| 74. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                              | 4299        |
| 75. | Phá dỡ                                                                                                                                                                  | 4311        |
| 76. | Chuẩn bị mặt bằng<br>(Loại trừ hoạt động nổ mìn)                                                                                                                        | 4312        |
| 77. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                   | 4321        |
| 78. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh | 4759        |
| 79. | Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                | 4761        |

|     |                                                                                                              |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 80. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh ( trừ Bán lẻ thuốc ) | 4772 |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|

6. **Vốn điều lệ:** 18.000.000.000 VNĐ  
Mệnh giá cổ phần:

7. **Số cổ phần được quyền chào bán:** 1.800.000

8. **Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông   | Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức          | Loại cổ phần              | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|---------------|---------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | TRẦN ĐÌNH BAN | Tổ dân phố Sơn Long, Thị trấn Hợp Châu, Huyện Tam Đảo, Tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 450.000    | 4.500.000.000         | 25,000    | 033048000600                                                                                |         |
|     |               |                                                                                 | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |               |                                                                                 | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |               |                                                                                 | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |               |                                                                                 | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |               |                                                                                 | Tổng số                   | 450.000    | 4.500.000.000         | 25,000    |                                                                                             |         |

|   |                  |                                                                                           |                           |         |               |        |                  |  |
|---|------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------|---------------|--------|------------------|--|
| 2 | NGUYỄN VĂN CHINH | 16B ngõ 766 La Thành, Phường Giảng Võ, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam           | Cổ phần phổ thông         | 900.000 | 9.000.000.000 | 50,000 | 0370770008<br>53 |  |
|   |                  |                                                                                           | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0       | 0             | 0,000  |                  |  |
|   |                  |                                                                                           | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0       | 0             | 0,000  |                  |  |
|   |                  |                                                                                           | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0       | 0             | 0,000  |                  |  |
|   |                  |                                                                                           | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0       | 0             | 0,000  |                  |  |
|   |                  |                                                                                           | Tổng số                   | 900.000 | 9.000.000.000 | 50,000 |                  |  |
|   |                  |                                                                                           |                           |         |               |        |                  |  |
| 3 | LÊ VĂN LẬP       | Số 209 Giáp Nhất, Tổ 39B, Phường Thượng Đình, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 450.000 | 4.500.000.000 | 25,000 | 0310720008<br>12 |  |
|   |                  |                                                                                           | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0       | 0             | 0,000  |                  |  |
|   |                  |                                                                                           | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0       | 0             | 0,000  |                  |  |
|   |                  |                                                                                           | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0       | 0             | 0,000  |                  |  |
|   |                  |                                                                                           | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0       | 0             | 0,000  |                  |  |
|   |                  |                                                                                           | Tổng số                   | 450.000 | 4.500.000.000 | 25,000 |                  |  |
|   |                  |                                                                                           |                           |         |               |        |                  |  |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|     |             |                                                                      |              |            |                                                                         |           |                                                                                                               |         |

### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: TRẦN ĐÌNH BAN

Giới tính: Nam

Chức danh: *Tổng giám đốc*

Sinh ngày: 19/05/1948

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 033048000600

Ngày cấp: 11/10/2022

Nơi cấp: *Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội*

Địa chỉ thường trú: *Tổ dân phố Sơn Long, Thị trấn Hợp Châu, Huyện Tam Đảo, Tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *Tổ dân phố Sơn Long, Thị trấn Hợp Châu, Huyện Tam Đảo, Tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam*

**11. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội